

Số: 2307 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 26 tháng 06 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho một số hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Khu tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 2 (đợt 26)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 14/5/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1621/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án bố trí tái định cư dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định và 04 dự án Khu Tái định cư - Dân cư thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A tại Phân khu 7, Khu kinh tế Nhơn Hội;

Căn cứ Quyết định số 3706/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất ở cụ thể để lập

phương án bồi thường, GPMB đối với 04 dự án tại Khu Đô thị Becamex A thuộc Phân khu 07, Khu Kinh tế Nhơn Hội;

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện 04 dự án Khu tái định cư - dân cư tại Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội tại Tờ trình số 93/TTr-HĐBT ngày 22/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho một số hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Khu tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 2 thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7) tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (đợt 26), với các nội dung cụ thể như sau:

1. Giá trị bồi thường, hỗ trợ đất và tài sản trên đất cho một số hộ dân, tổ chức; chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **27.133.475.171 đồng** (Hai mươi bảy tỷ, một trăm ba mươi ba triệu, bốn trăm bảy mươi lăm nghìn, một trăm bảy mươi một đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 26.601.446.246 đồng.

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 532.028.925 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này)

2. Bố trí tái định cư cho 11 hộ dân đủ điều kiện tại Khu tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 1A.

(Chi tiết như Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này)

3. Giá trị bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp và tài sản trên đất cho một số hộ dân, tổ chức; chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **145.054.867 đồng** (Một trăm bốn mươi lăm triệu, không trăm năm mươi bốn nghìn, tám trăm sáu mươi bảy đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 142.210.654 đồng.

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 2.844.213 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 03 kèm theo Quyết định này)

4. Bổ sung giá trị hỗ trợ cho các hộ dân có người quá tuổi lao động; chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **59.982.120 đồng** (Năm mươi chín triệu, chín trăm tám mươi hai nghìn, một trăm hai mươi đồng), trong đó:

- Giá trị hỗ trợ bổ sung: 58.806.000 đồng.

- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 1.176.120 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 04 kèm theo Quyết định này)

* Nguồn vốn chi trả: Vốn ứng trước của Công ty cổ phần Becamex Bình Định.

Điều 2. Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh, cơ quan Thường trực của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện 04 dự án Khu tái định cư - dân cư tại Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Vân Canh; Giám đốc Công ty cổ phần Becamex Bình Định; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và hộ dân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT Nguyễn Tuấn Thanh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K6, K16.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục số 01
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO MỘT SỐ HỘ DÂN, TỔ CHỨC CÓ ĐẤT Ở VÀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT
BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ - DÂN CƯ HIỆP VINH 2 (ĐỢT 26)
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích bị thu hồi (m ²)	DT đất xét bồi thường, hỗ trợ				Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Nhà cửa VKT	Cây cối, hoa màu	Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác	Thưởng đẩy nhanh tiến độ	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
								Đất ở được BT, HT (m ²)	Đất vườn được BT, HT (m ²)	Đất NN được BT, HT (m ²)	Đất không được BT, HT (m ²)	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống						
	a	b	c	d	e	f	g	h	j	k	k	l	o	p	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5
1	Nguyễn Trọng Đào, vợ Nguyễn Thị Cúc	Thôn Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.	485	2	ONT+ CLN+ HNK	53.713,2	53.713,2	400,0		53.313,2		2.518.502.500	3.916.435.800	65.340.000	6.500.278.300	3.837.053.165	2.582.129.708	33.920.000	8.000.000	12.961.381.173
			329	2	HNK	45.101,5	45.101,5			45.101,5										
2	Phan Văn Thời (chết), vợ Nguyễn Thị Nhân Sâm	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.	147	21	RSX	1.535,9	1.478,4			310,4	1.168,0	4.345.600	6.518.400		10.864.000	118.839.792	26.650.500	48.784.000	7.000.000	212.138.292
3	Huỳnh Thị Thi	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.	346	13	ĐM	444,1	444,1	101,0			343,1	30.306.000			30.306.000	235.507.850	7.258.200	2.468.000	7.000.000	282.540.050
4	Huỳnh Thị Phúc	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.	345	13	ĐM	962,6	962,6	105,9			856,7	31.776.000			31.776.000	149.409.980	13.218.800	1.000.000	7.000.000	202.404.780

STT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích bị thu hồi (m ²)	DT đất xét bồi thường, hỗ trợ				Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Nhà cửa VKT	Cây cối, hoa màu	Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác	Thưởng đẩy nhanh tiến độ	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
								Đất ở được BT, HT (m ²)	Đất vườn được BT, HT (m ²)	Đất NN được BT, HT (m ²)	Đất không được BT, HT (m ²)	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống						
	a	b	c	d	e	f	g	h	j	k	k	l	o	p	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5
5	Trần Văn Chức	Thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	80	20	ĐM	3.378,3	3.378,3	76,6		3.301,7		115.466.400	263.649.600	26.136.000	405.252.000	0	28.000.600		7.000.000	440.252.600
6	Nguyễn Hà Thanh	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	423	2	ONT+ HNK+ CLN	26.829,7	35.167,1	400,0	15.910,0	18.857,1		2.506.570.800	3.916.854.900	39.204.000	6.462.629.700	557.167.237	361.199.100	29.952.000	7.000.000	7.417.948.037
			421	2	ONT+ HNK+ CLN	10.173,5														
7	Nguyễn Hữu Lâm, vợ Lê Thị Mỹ Thủy	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	531	13	ONT+ BHK	172,0	172,0	70,0	102,0			129.491.500	16.983.000	52.272.000	198.746.500	13.632.000	6.788.400	30.936.000	7.000.000	257.102.900
8	Lê Phụng Linh, vợ Phạm Thị Duy Phương	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	534	13	ONT+ BHK	296,8	296,8	70,0	226,8			202.281.100	37.762.200	78.408.000	318.451.300	154.762.430	11.361.000	32.904.000	7.000.000	524.478.730

STT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích bị thu hồi (m ²)	DT đất xét bồi thường, hỗ trợ				Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Nhà cửa VKT	Cây cối, hoa màu	Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác	Thưởng đẩy nhanh tiến độ	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
								Đất ở được BT, HT (m ²)	Đất vườn được BT, HT (m ²)	Đất NN được BT, HT (m ²)	Đất không được BT, HT (m ²)	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống						
	a	b	c	d	e	f	g	h	j	k	k	l	o	p	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5
9	Nguyễn Thành Cơ, vợ Lê Thị Mỹ Thiều	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	533	13	ONT+ BHK	174,6	174,6	70,0	104,6			131.007.950	17.415.900	65.340.000	213.763.850	0	8.143.300	31.920.000	7.000.000	260.827.150
10	Lê Văn Hùng, vợ Phạm Thị Hải	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	532	13	ONT+ BHK	1.141,4	1.141,4	120,0	478,0	543,4		494.641.700	83.781.600	26.136.000	604.559.300	907.178.439	31.708.800	30.936.000	7.000.000	1.581.382.539
11	Lê Minh Cường, vợ Lê Thị Mỹ Cương	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	530	13	ONT+ BHK	171,9	171,9	70,0	101,9			129.433.175	16.966.350	52.272.000	198.671.525	20.558.946	8.858.500	3.936.000	1.500.000	233.524.971
12	Nguyễn Thị Tuấn	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	88	20	T+ Vườn	1.166,3	2.030,3	400,0	830,0	800,3		835.854.400	160.115.700	43.560.000	1.039.530.100	861.521.426	51.359.500	36.436.000	7.000.000	1.995.847.026
			89	20	T+ Vườn	864,0														
13	Hồ Thị Năm	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	87	20	ONT	175,2	175,2	175,2				146.730.000			146.730.000	48.093.000	1.811.000	27.984.000	7.000.000	231.618.000

STT	Hộ dân, tổ chức	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích bị thu hồi (m ²)	DT đất xét bồi thường, hỗ trợ				Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Nhà cửa VKT	Cây cối, hoa màu	Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác	Thưởng đẩy nhanh tiến độ	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
								Đất ở được BT, HT (m ²)	Đất vườn được BT, HT (m ²)	Đất NN được BT, HT (m ²)	Đất không được BT, HT (m ²)	Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống						
	a	b	c	d	e	f	g	h	j	k	k	l	o	p	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5
14	UBND xã Canh Vinh	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	147	21		1.535,9					1.168,0									0
			346	13		444,1					343,1									0
			345	13		962,6					856,7									0
A	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ																		26.601.446.246	
B	Chi phí phục vụ GPMB (2%)																		532.028.925	
C	Tổng cộng: (A) + (B)																		27.133.475.171	

Phụ lục số 02
BẢNG TỔNG HỢP 11 HỘ DÂN ĐỦ ĐIỀU KIỆN GIAO ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ BỊ ẢNH HƯỞNG
DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ - DÂN CƯ HIỆP VINH 2 (ĐỢT 26)
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích bị thu hồi (m ²)	DT đất xét bồi thường, hỗ trợ				Diện tích đất ở đủ điều kiện giao đất tái định cư	Khu Tái định cư	Ghi chú
								Đất ở được BT, HT (m ²)	Đất vườn được BT, HT (m ²)	Đất NN được BT, HT (m ²)	Đất không được BT, HT (m ²)			
1	Nguyễn Trọng Đào, vợ Nguyễn Thị Cúc	Thôn Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	485	2	ONT+C LN+HN K	53.713,2	53.713,2	400,0		53.313,2		400	Khu Tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 1A	
			329	2	HNK	45.101,5	45.101,5			45.101,5				
2	Phan Văn Thời (chết), vợ Nguyễn Thị Nhân Sâm	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	147	21	RSX	1.535,9	1.478,4			310,4	1.168,0		Khu Tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 1 A	Hội đồng xét giao cho hộ 01 lô đất tái định cư với diện tích 150m ² Tiền sử dụng đất phải nộp do Công ty CP Becamex xem xét quyết định
3	Huỳnh Thị Thi	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	346	13	ĐM	444,1	444,1	101,0			343,1		Khu Tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 1 A	Hội đồng xét giao cho hộ 01 lô đất tái định cư với diện tích 150m ² Tiền sử dụng đất phải nộp do Công ty CP Becamex xem xét quyết định
4	Nguyễn Hà Thanh	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	423	2	ONT+H NK+CL N	26.829,7	35.167,0	400,0	15.910,0	18.857,0		400	Khu Tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 1 A	
			421	2	ONT+H NK+CL N	10.173,5								
5	Nguyễn Hữu Lâm, vợ Lê Thị Mỹ Thùy	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	531	13	ONT+B HK	172,0	172,0	70,0	102,0			70	Khu Tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 1 A	

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Số thửa	Tờ bản đồ	Loại đất	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích bị thu hồi (m ²)	DT đất xét bồi thường, hỗ trợ				Diện tích đất ở đủ điều kiện giao đất tái định cư	Khu Tái định cư	Ghi chú
								Đất ở được BT, HT (m ²)	Đất vườn được BT, HT (m ²)	Đất NN được BT, HT (m ²)	Đất không được BT, HT (m ²)			
6	Lê Phụng Linh, vợ Phạm Thị Duy Phương	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	534	13	ONT+B HK	296,8	296,8	70,0	226,8			70	Khu Tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 1 A	
7	Nguyễn Thành Cơ, vợ Lê Thị Mỹ Thiều	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	533	13	ONT+B HK	174,6	174,6	70,0	104,6			70	Khu Tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 1 A	
8	Lê Văn Hùng, vợ Phạm Thị Hải	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	532	13	ONT+B HK	1.141,4	1.141,4	120,0	478,0	543,4		120	Khu Tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 1 A	
9	Lê Minh Cường, vợ Lê Thị Mỹ Cương	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	530	13	ONT+B HK	171,9	171,9	70,0	101,9			70	Khu Tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 1 A	
10	Nguyễn Thị Tuấn	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	88	20	T+ Vườn	1.166,3	2.030,3	400,0	830,0	800,3		400	Khu Tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 1 A	
			89	20	T+ Vườn	864,0								
11	Hồ Thị Năm	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh.	87	20	ONT	175,2	175,2	175,2				175,2	Khu Tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 1 A	

Phụ lục số 03

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO MỘT SỐ HỘ DÂN, TỔ CHỨC CÓ ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ - DÂN CƯ HIỆP VINH 2 (ĐỢT 26)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

[illegible]

Phụ lục số 04

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ HỖ TRỢ CHO CÁC HỘ DÂN CÓ NGƯỜI QUÁ TUỔI LAO ĐỘNG BỊ ANH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ - DÂN CƯ HIỆP VINH (ĐỢT 26)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Số nhân khẩu	Đơn giá gạo	Số tiền nước được hỗ trợ (số nhân khẩu x15kg gạo x đơn giá x 36 tháng)	Giá trị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Thức	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.	1	12.100	6.534.000	6.534.000	vợ ông Phan Văn Vinh
2	Phạm Thị Lười	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.	1	12.100	6.534.000	6.534.000	vợ ông Trần Đình Hưng (chết)
3	Trần Thị Giỏi	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.	1	12.100	6.534.000	6.534.000	
4	Nguyễn Thị Đặng Xuân	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.	1	12.100	6.534.000	6.534.000	vợ ông Nguyễn Văn Dũng
5	Nguyễn Ngọc Hùng, vợ Huỳnh Thị Khương	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.	2	12.100	6.534.000	13.068.000	
6	Trần Thị Thiên	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.	1	12.100	6.534.000	6.534.000	
7	Trương Thị Hiền	Thôn Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.	1	12.100	6.534.000	6.534.000	ợ ông Huỳnh Ngọc Lân (chết
8	Trần Thị Tám	Thôn Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.	1	12.100	6.534.000	6.534.000	vợ ông Nguyễn Văn Thành
A	Tổng kinh phí hỗ trợ		9			58.806.000	
B	Chi phí phục vụ GPMB (2%)					1.176.120	
C	Tổng cộng (A) + (B)					59.982.120	

STT	Họ dân	Địa chỉ	Số nhân khẩu	Đơn giá gạo	Số tiền nước được hỗ trợ (số nhân khẩu x15kg gạo x đơn giá x 36 tháng)	Giá trị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
-----	--------	---------	--------------	-------------	--	-----------------------	---------

